

Phụ lục I:**HỆ THỐNG BIỂU THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Thứ tự	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/TKKK	Thống kê, kiểm kê diện tích đất đai
2	Biểu 02/TKKK	Thống kê, kiểm kê đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất
3	Biểu 03/TKKK	Thống kê, kiểm kê diện tích đất đai theo đơn vị hành chính
4	Biểu 04/TKKK	Cơ cấu, diện tích theo loại đất, đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất
5	Biểu 05/TKKK	Chu chuyển diện tích của các loại đất
6	Biểu 06/TKKKQPAN	Thống kê, kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất										Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất							
				Tổng số	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)	
					Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)											Tổ chức khác (TKH)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(8)	(5)=(6)+...+(17)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)=(19)+...+(22)	(19)	(20)	(21)	(22)
	6 Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC																			
	6.1 Đất công trình giao thông	DGT																			
	6.2 Đất công trình thủy lợi	DTL																			
	6.3 Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																			
	6.4 Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																			
	6.5 Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																			
	6.6 Đất công trình xử lý chất thải	DRA																			
	6.7 Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL																			
	6.8 Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																			
	6.9 Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH																			
	6.10 Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV																			
	7 Đất tín giáo	TON																			
	8 Đất tín ngưỡng	TIN																			
	9 Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD																			
	10 Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC																			
	10.1 Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC																			
	10.2 Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																			
	11 Đất phi nông nghiệp khác	PNK																			
	III Nhóm đất chưa sử dụng	CSD																			
	1 Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT																			
	2 Đất bằng chưa sử dụng	BCS																			
	3 Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																			
	4 Núi đá không có rừng cây	NCS																			
	5 Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																			

Ngày.....tháng.....năm

Ngày.....tháng.....năm

Ngày tháng năm

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Cơ quan có chức năng quản lý đất đai⁽²⁾
(Ký tên, đóng dấu)

TM. Ủy ban nhân dân
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Trường hợp địa phương có khu vực chưa thống nhất đường địa giới đơn vị hành chính thì sử dụng biểu này để tổng hợp riêng khu vực chưa thống nhất đường địa giới đơn vị hành chính và tên biểu tại ⁽¹⁾ bổ sung thêm cụm từ "KHU VỰC CHƯA THỐNG NHẤT ĐƯỜNG ĐỊA GIỚI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH". Trường hợp địa phương có khu vực chưa được xác định trong hồ sơ địa giới của đơn vị hành chính thì đơn vị hành chính thực tế đang quản lý khu vực đó đang hiện thống kê, kiểm kê đất đai thì sử dụng biểu này để tổng hợp riêng khu vực chưa được xác định và tên biểu tại (1) bổ sung thêm cụm từ "KHU VỰC CHƯA XÁC ĐỊNH ĐƯỜNG ĐỊA GIỚI".

⁽²⁾ Cơ quan có chức năng quản lý đất đai: Ghi tên cơ quan quản lý đất đai của cấp thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai.

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số	Số lượng người sử dụng đất											Số lượng người được giao quản lý đất						
				Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)		
				Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)											
7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																			
7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																			
8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC																			
8.1	Đất công trình giao thông	DGT																			
8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL																			
8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																			
8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																			
8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																			
8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																			
8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL																			
8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																			
8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH																			
8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV																			
9	Đất tôn giáo	TON																			
10	Đất tín ngưỡng	TIN																			
11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD																			
12	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC																			
13	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																			
14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																			
	III Nhóm đất chưa sử dụng	CSD																			
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT																			
2	Đất băng chưa sử dụng	BCS																			
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																			
4	Núi đá không có rừng cây	NCS																			
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																			

Ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm

UBND cấp xã/Cơ quan có chức năng quản lý đất đai⁽¹⁾
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: ⁽¹⁾ Cơ quan có chức năng quản lý đất đai: Ghi tên cơ quan quản lý đất đai của cấp thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai.

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích theo từng đơn vị hành chính trực thuộc										Khu vực chưa thống nhất đường địa giới đơn vị hành chính (nếu có) ⁽²⁾	
				Tên đơn vị hành chính (cấp xã, huyện, tỉnh) ⁽¹⁾				
5.1.2	Đất cum công nghiệp	SKN													
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD													
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC													
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
	6 Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC													
6.1	Đất công trình giao thông	DGT													
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL													
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT													
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC													
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD													
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA													
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL													
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV													
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH													
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV													
7	Đất tôn giáo	TON													
8	Đất tín ngưỡng	TIN													
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD													
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC													
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC													
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													
	III Nhóm đất chưa sử dụng	CSD													
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT													
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS													
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS													
4	Núi đá không có rừng cây	NCS													
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS													

Ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm

Cơ quan có chức năng quản lý đất đai⁽³⁾
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: ⁽¹⁾ Ghi tên đơn vị hành chính cấp xã đối với trường hợp thống kê, kiểm đất đai cấp huyện;
Ghi tên đơn vị hành chính cấp huyện đối với trường hợp thống kê, kiểm đất đai cấp tỉnh;
Ghi tên đơn vị hành chính cấp tỉnh đối với trường hợp thống kê, kiểm đất đai các vùng kinh tế - xã hội và cả nước.

⁽²⁾ Đối với địa phương có khu vực chưa thống nhất đường địa giới đơn vị hành chính và khu vực chưa được xác định thì tổng hợp diện tích đất vào cột này.

⁽³⁾ Cơ quan có chức năng quản lý đất đai: Ghi tên cơ quan quản lý đất đai của cấp thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai.

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số		Cơ cấu, diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất																Cơ cấu, diện tích theo đối tượng được giao quản lý đất																											
					Cá nhân trong nước (CNV)				Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)				Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)				Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)				Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)				Tổ chức kinh tế (TKT)				Tổ chức khác (TKH)				Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)		Công đồng dân cư (CDS)		Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)		Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)		Tổ chức kinh tế (KTQ)	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)										
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)									
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL																																														
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																																														
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH																																														
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV																																														
7	Đất tôn giáo	TON																																														
8	Đất tín ngưỡng	TIN																																														
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD																																														
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC																																														
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC																																														
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																																														
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																																														
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD																																														
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất chưa giao, chưa cho thuê	CGT																																														
2	Đất băng chưa sử dụng	BCS																																														
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																																														
4	Núi đá không có rừng cây	NCS																																														
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																																														

Ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm

UBND cấp xã/Cơ quan có chức năng quản lý đất đai⁽¹⁾
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: ⁽¹⁾ Cơ quan có chức năng quản lý đất đai; Ghi tên cơ quan quản lý đất đai của cấp thực hiện thống kê, kèm kê đất đai.

Biểu 05/TKKK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
CHU CHUYỂN ĐIỆN TÍCH CỦA CÁC LOẠI ĐẤT
(Từ ngày/.../.....đến ngày 31/12/.....)

Đơn vị báo cáo:
Xã:.....
Huyện:.....
Tỉnh:.....

Đơn vị tính diện tích: ha

Table with 53 rows (STT 1 to 53) and 37 columns (LUA to GYM khác). The table is a grid with yellow shaded cells indicating specific data points for each land type and year.

Ngày.....tháng.....năm.....
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)
UBND cấp xã/Cơ quan có chức năng quản lý đất đai(1)
(Ký tên, đóng dấu)

Chú thích: (1) Cơ quan có chức năng quản lý đất đai: Ghi tên cơ quan quản lý đất đai của cấp thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai.
(2) Tổng hợp diện tích các loại đất có sự tăng, giảm so với năm thống kê, kiểm kê đất đai liền trước mà năm thống kê, kỳ kiểm kê liền trước chưa được tổng hợp vào tổng diện tích của đơn vị hành chính.

Biểu 06/TKKKQPAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT QUỐC PHÒNG, ĐẤT AN NINH

Tỉnh, thành phố:.....

(Đến ngày 31/12/.....)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Đơn vị (hoặc điểm) sử dụng đất	Địa chỉ sử dụng đất	Diện tích đất quốc phòng/đất an ninh	Trong đó diện tích kết hợp vào mục đích khác		Tình hình đo đạc lập bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính, cấp Giấy chứng nhận			Ghi chú
				Diện tích	Loại đất kết hợp	Diện tích đã đo đạc	Số Giấy chứng nhận đã cấp	Diện tích đã cấp giấy chứng nhận	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

Ngày.....tháng.....năm

Đơn vị lập biểu

(Thủ trưởng đơn vị ký tên, đóng dấu)

Ngày.....tháng.....năm

Bộ Quốc phòng/Bộ Công an

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục II:
MÃ KÝ HIỆU LOẠI ĐẤT, MÃ KÝ HIỆU ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG ĐẤT,
MÃ KÝ HIỆU ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ ĐẤT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã ký hiệu
A	LOẠI ĐẤT	
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN
1,1	Đất trồng lúa	LUA
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK
1,2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN
3	Đất lâm nghiệp	LNP
3,1	Đất rừng đặc dụng	RDD
3,2	Đất rừng phòng hộ	RPH
3,3	Đất rừng sản xuất	RSX
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT
6	Đất làm muối	LMU
7	Đất nông nghiệp khác	NKH
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN
1	Đất ở	OTC
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA
3.1	Đất quốc phòng	CQP
3.2	Đất an ninh	CAN
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD

5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS
6 Đất sử dụng vào mục đích công cộng		CCC
6.1	Đất công trình giao thông	DGT
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV
7 Đất tôn giáo		TON
8 Đất tín ngưỡng		TIN
9 Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt		NTD
10 Đất có mặt nước chuyên dùng		TVC
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON
11 Đất phi nông nghiệp khác		PNK
III Nhóm đất chưa sử dụng		CSD
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS
4	Núi đá không có rừng cây	NCS
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS
B ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG ĐẤT		
1	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài là công dân Việt Nam	CNC
1.1	Cá nhân trong nước	CNV
1.2	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài là công dân Việt Nam	CNN
2	Tổ chức trong nước	TCC
2.1	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân	TCN
2.2	Đơn vị sự nghiệp công lập	TSN
2.3	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	TXH
2.4	Tổ chức kinh tế	TKT
2.5	Tổ chức khác	TKH
3	Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	TTG
4	Cộng đồng dân cư	CDS
5	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	TNG
6	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	NGV
7	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	TVN
C ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ ĐẤT		
1	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân	TCQ
2	Đơn vị sự nghiệp công lập	TSQ
3	Tổ chức kinh tế	KTQ
4	Cộng đồng dân cư	CDQ

Phụ lục III:

**DANH SÁCH CÁC KHOANH ĐẤT THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI
(Đến ngày 31/12/.....)**

Xã: huyện: tỉnh:.....

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Thứ tự khoanh đất	Diện tích (m ²)	Mã loại đất		Mã loại đất sử dụng kết hợp	Mã đối tượng		Mã khu vực tổng hợp	Ghi chú
		Hiện trạng	Kỳ trước		Hiện trạng	Kỳ trước		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

Ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm

TM. Ủy ban nhân dân (cấp xã)
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục IV:**DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG HỢP BIẾN ĐỘNG TRONG NĂM THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI VÀ KỲ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI****(Đến ngày 31/12/.....)**

Xã: huyện: tỉnh:.....

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Thông tin do Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện/Văn phòng Đăng ký đất đai xác định									Thông tin khoanh đất		Kết quả kiểm tra thực địa của cấp xã
Số hiệu thửa đất		Tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích có biến động (m ²)	Mã loại đất		Mã loại đối tượng		Trước biến động	Sau biến động	Nội dung thay đổi
Trước biến động	Sau biến động				Trước biến động	Sau biến động	Trước biến động	Sau biến động			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

Ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Ngày.....tháng.....năm

Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện/**Văn phòng Đăng ký đất đai***(Ký tên, đóng dấu)*

Ngày.....tháng.....năm

Công chức địa chính cấp xã*(Ký, ghi rõ họ tên)*

- Trường hợp thay đổi loại đối tượng sử dụng đất (do chuyển quyền hoặc do nhà nước thu hồi để giao hoặc cho đối tượng khác thuê, ...) thì tại cột 3 ghi lần lượt đối tượng trước khi biến động và đối tượng sau khi biến động;

- Trường hợp có biến động về loại đất hoặc loại đối tượng sử dụng đất đối với một phần thửa đất thì chỉ cần thể hiện thông tin đối với phần diện tích có thay đổi về loại đối tượng sử dụng, loại đất;

- Cột (10) và (11) do Ủy ban nhân dân xã xác nhận trong kỳ thống kê, kiểm kê đất đai;

- Cột (12) do Ủy ban nhân dân xã kiểm tra thực địa và xác nhận trong kỳ kiểm kê đất đai.

Phụ lục V:
KÝ HIỆU VÀ PHÂN LỚP CÁC YẾU TỐ NỘI DUNG
BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Ký hiệu và phân lớp các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất được áp dụng thống nhất để lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh, vùng kinh tế - xã hội và cả nước.

2. Ký hiệu gồm có 3 loại:

a) Ký hiệu vẽ theo tỷ lệ: vẽ đúng theo hình dạng, kích thước của địa vật tính theo tỷ lệ bản đồ;

b) Ký hiệu vẽ nửa theo tỷ lệ: ký hiệu có một chiều tỷ lệ với kích thước thực của địa vật, chiều kia biểu thị quy ước không theo tỷ lệ bản đồ;

c) Ký hiệu không theo tỷ lệ là ký hiệu vẽ quy ước, không theo đúng tỷ lệ, kích thước của địa vật; các ký hiệu này dùng trong trường hợp địa vật không vẽ được theo tỷ lệ bản đồ và một số trường hợp địa vật vẽ được theo tỷ lệ nhưng cần sử dụng thêm ký hiệu quy ước đặt vào vị trí quy định để tăng thêm khả năng đọc, khả năng định hướng của bản đồ.

3. Mỗi ký hiệu có tên gọi, mẫu trình bày và giải thích nguyên tắc thể hiện.

4. Kích thước và ghi chú lực nét bên cạnh ký hiệu tính bằng mi li mét (mm), nếu ký hiệu không có ghi chú lực nét bên cạnh thì quy ước lực nét là 0,15 mm. Ký hiệu nửa theo tỷ lệ chỉ ghi kích thước qui định cho phần không theo tỷ lệ, phần còn lại vẽ theo tỷ lệ bản đồ thành lập.

5. Trong phần giải thích ký hiệu chỉ giải thích những ký hiệu chưa được phổ biến rộng rãi hoặc ký hiệu dễ gây hiểu nhầm lẫn và giải thích một số quy định, chỉ dẫn biểu thị.

6. Tâm của ký hiệu xác định như sau:

a) Tâm của ký hiệu không theo tỷ lệ được bố trí trùng với tâm của đối tượng bản đồ;

b) Ký hiệu có dạng hình học như hình tròn, hình vuông, hình tam giác, hình chữ nhật... thì tâm của ký hiệu là tâm của hình hình học;

c) Ký hiệu tượng hình có chân là vòng tròn như ký hiệu thể hiện nhà thờ,...thì tâm của ký hiệu là tâm của vòng tròn đó;

d) Ký hiệu tượng hình có chân dạng đường đáy như ký hiệu thể hiện đình, chùa,...thì tâm của ký hiệu là điểm giữa của đường đáy.

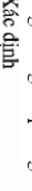



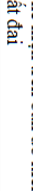












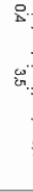

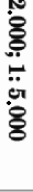












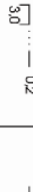



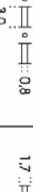
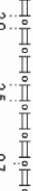




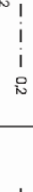
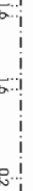











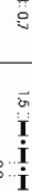






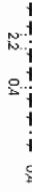

7. Những ký hiệu có kèm theo dấu (*) là ký hiệu quy định biểu thị trên bản đồ hiện trạng có tỷ lệ lớn nhất của cột tỷ lệ bản đồ đó.

8. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, cấp huyện và cấp tỉnh được lập ở kinh tuyến trực theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương như sau:


































STT	Tỉnh, thành phố	Kinh độ	STT	Tỉnh, thành phố	Kinh độ
1	Tỉnh Lai Châu	103 ^{00'}	33	Tỉnh Tiền Giang	105 ^{045'}
2	Tỉnh Điện Biên	103 ^{00'}	34	Tỉnh Bến Tre	105 ^{045'}
3	Tỉnh Sơn La	104 ^{00'}	35	Thành phố Hải Phòng	105 ^{045'}
4	Tỉnh Kiên Giang	104 ^{030'}	36	Thành phố Hồ Chí Minh	105 ^{045'}
5	Tỉnh Cà Mau	104 ^{030'}	37	Tỉnh Bình Dương	105 ^{045'}
6	Tỉnh Lào Cai	104 ^{045'}	38	Tỉnh Tuyên Quang	106 ^{000'}
7	Tỉnh Yên Bái	104 ^{045'}	39	Tỉnh Hoà Bình	106 ^{000'}
8	Tỉnh Nghệ An	104 ^{045'}	40	Tỉnh Quảng Bình	106 ^{000'}
9	Tỉnh Phú Thọ	104 ^{045'}	41	Tỉnh Quảng Trị	106 ^{015'}
10	Tỉnh An Giang	104 ^{045'}	42	Tỉnh Bình Phước	106 ^{015'}
11	Tỉnh Thanh Hoá	105 ^{000'}	43	Tỉnh Bắc Kạn	106 ^{030'}
12	Tỉnh Vĩnh Phúc	105 ^{000'}	44	Tỉnh Thái Nguyên	106 ^{030'}
13	Tỉnh Đồng Tháp	105 ^{000'}	45	Tỉnh Bắc Giang	107 ^{000'}
14	Thành phố Cần Thơ	105 ^{000'}	46	Tỉnh Thừa Thiên - Huế	107 ^{000'}
15	Tỉnh Bạc Liêu	105 ^{000'}	47	Tỉnh Lạng Sơn	107 ^{015'}
16	Tỉnh Hậu Giang	105 ^{000'}	48	Tỉnh Kon Tum	107 ^{030'}
17	Thành phố Hà Nội	105 ^{000'}	49	Tỉnh Quảng Ninh	107 ^{045'}
18	Tỉnh Ninh Bình	105 ^{000'}	50	Tỉnh Đồng Nai	107 ^{045'}
19	Tỉnh Hà Nam	105 ^{000'}	51	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	107 ^{045'}
20	Tỉnh Hà Giang	105 ^{030'}	52	Tỉnh Quảng Nam	107 ^{045'}
21	Tỉnh Hải Dương	105 ^{030'}	53	Tỉnh Lâm Đồng	107 ^{045'}
22	Tỉnh Hà Tĩnh	105 ^{030'}	54	Thành phố Đà Nẵng	107 ^{045'}
23	Tỉnh Bắc Ninh	105 ^{030'}	55	Tỉnh Quảng Ngãi	108 ^{000'}
24	Tỉnh Hưng Yên	105 ^{030'}	56	Tỉnh Ninh Thuận	108 ^{015'}
25	Tỉnh Thái Bình	105 ^{030'}	57	Tỉnh Khánh Hoà	108 ^{015'}
26	Tỉnh Nam Định	105 ^{030'}	58	Tỉnh Bình Định	108 ^{015'}
27	Tỉnh Tây Ninh	105 ^{030'}	59	Tỉnh Đắk Lắk	108 ^{030'}
28	Tỉnh Vĩnh Long	105 ^{030'}	60	Tỉnh Đắk Nông	108 ^{030'}
29	Tỉnh Sóc Trăng	105 ^{030'}	61	Tỉnh Phú Yên	108 ^{030'}
30	Tỉnh Trà Vinh	105 ^{030'}	62	Tỉnh Gia Lai	108 ^{030'}
31	Tỉnh Cao Bằng	105 ^{045'}	63	Tỉnh Bình Thuận	108 ^{030'}
32	Tỉnh Long An	105 ^{045'}			

II. KÝ HIỆU BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Đường biên giới quốc gia, đường địa giới hành chính các cấp và ranh giới khoanh đất




















STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
		1: 1.000 ; 1: 2.000; 1: 5.000	1: 10.000 ; 1: 25.000	1: 50.000 ; 1: 100.000	1: 250.000 ; 1: 1.000.000
1	ĐƯỜNG ĐỊA GIỚI, RANH GIỚI Đường biên giới quốc gia a- Xác định b- Chưa xác định	1.5  0,8 2,5 0,6 5,0	1,8  0,8 2,5 0,6 3,0	1,7  0,7 2,0 2,5 0,7	1,5  0,6 2,0 2,2 0,6
		1,5  0,8 2,5 0,6 5,0	1,8  0,8 2,5 0,6 3,0	1,7  0,7 2,0 2,5 0,7	1,5  0,6 2,0 2,2 0,6
2	Đường địa giới hành chính cấp tỉnh a- Xác định b- Chưa xác định	1,0 2,5  0,6 1,0 0,4 3,5	1,0 2,5  0,6 1,0 0,4 1,0	0,8 2,2  0,5 0,8 2,2 2,0 0,5	0,8 2,2  0,4 0,8 2,2 2,0 0,4
		2,0  0,6 1,0 2,5 0,6 4,0	1,8  0,6 1,0 2,5 2,5 0,6	1,5  0,5 0,8 2,2 2,2 0,5	1,2  0,4 0,8 2,2 2,2 0,4
3	Đường địa giới hành chính cấp huyện a- Xác định b- Chưa xác định	3,0 1,0 0,4  0,4	2,5 3,0 0,4 1,0  0,4	0,8 2,2 2,0  0,35 0,8 2,2 2,0 0,35	0,8 2,2  0,3 0,8 2,2 2,0 0,3
		1,8  0,4 3,0 1,0 0,4 3,5	1,6  0,4 2,5 3,0 0,4 1,0	1,4  0,35 0,8 2,2 2,0 0,35	1,0  0,3 0,8 2,2 2,0 0,3
4	Đường địa giới hành chính cấp xã a- Xác định b- Chưa xác định	3,0 2,0 0,2  0,2	2,0 2,0 0,2  0,2	1,6  0,2 1,6 1,6 0,2	1,0  0,2 1,6 1,6 0,2
		1,8  0,2 3,0 2,0 0,2	1,4  0,2 2,0 2,0 0,2	1,2  0,2 1,6 1,6 0,2	1,0  0,2 1,6 1,6 0,2
5	Ranh giới sử dụng đất Ranh giới khoanh đất	3,0  0,25 3,0  0,12	4,0  0,2 3,0  0,12	3,0  0,15 3,0  0,12	3,0  0,15 3,0  0,12
		3,0  0,25 3,0  0,12	4,0  0,2 3,0  0,12	3,0  0,15 3,0  0,12	3,0  0,15 3,0  0,12
6	Ranh giới khoanh đất Nhân khoanh đất:	 0,12	 0,12	 0,12	 0,12
		 0,12	 0,12	 0,12	 0,12
7	Nhân khoanh đất: a- Thẻ hiện trên bản đồ kiểm kê đất đai: - LUC: Mã loại đất - CNV: Mã đối tượng sử dụng đất - 18: Số thứ tự khoanh đất - 421: Diện tích khoanh đất b- Thẻ hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất	 0,12	 0,12	 0,12	 0,12
		 0,12	 0,12	 0,12	 0,12

2. Đối tượng kinh tế, văn hóa, xã hội





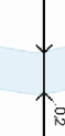







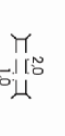
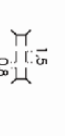


















STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
		1: 1.000 ; 1: 2.000; 1: 5.000	1: 10.000 ; 1: 25.000	1: 50.000 ; 1: 100.000	1: 250.000 ; 1: 1.000.000
	ĐỐI TƯỢNG KINH TẾ, VĂN HOÁ, XÃ HỘI				
8	Trụ sở UBND cấp tỉnh				
9	Trụ sở UBND cấp huyện				
10	Trụ sở UBND cấp xã				
11	Sân bay				
12	Đình, chùa, miếu, đền				
13	Nhà thờ				
14	Đài phát thanh, truyền hình				
15	Sân vận động				
16	Trường học				
17	Bệnh viện, trạm y tế				
18	Bưu điện				

3. Đường giao thông và các đối tượng có liên quan



STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
		1: 1.000 ; 1: 2.000; 1: 5.000	1: 10.000 ; 1: 25.000	1: 50.000 ; 1: 100.000	1: 250.000; 1: 1.000.000
19	ĐƯỜNG GIAO THÔNG VÀ CÁC ĐỐI TƯỢNG LIÊN QUAN Đường sắt a- Theo tỷ lệ b- Nửa theo tỷ lệ				
20	Quốc lộ a- Theo tỷ lệ b- Nửa theo tỷ lệ				
21	Đường tỉnh a- Theo tỷ lệ b- Nửa theo tỷ lệ				
22	Đường hẻm a- Theo tỷ lệ b- Nửa theo tỷ lệ				
23	Đường huyện a- Theo tỷ lệ b- Nửa theo tỷ lệ				

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
		1: 1.000 ; 1: 2.000; 1: 5.000	1: 10.000 ; 1: 25.000	1: 50.000 ; 1: 100.000	1: 250.000; 1: 1.000.000
24	Dường liên xã				
	a- Theo tỷ lệ	0,8 1,5			
25	b- Nửa theo tỷ lệ				
	a- Theo tỷ lệ		0,25	0,25	
26	Dường đất nhỏ				
	a- Theo tỷ lệ	1,0 4,0 0,25	1,0 4,0 0,25		
27	b- Nửa theo tỷ lệ				
	a- Theo tỷ lệ	2,0 0,25	1,5 2,5 0,2		
28	Dã				
	a- Theo tỷ lệ	0,6 2,0	0,4 1,5 3,0 0,4	1,5 2,0 0,3	
29	b- Nửa theo tỷ lệ				
	a- Theo tỷ lệ	0,2	0,18	0,15	
30	Cầu bê tông				
	a- Theo tỷ lệ	0,2	0,18	0,15	0,12

4. Thủy hệ và các đối tượng liên quan

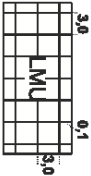
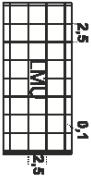
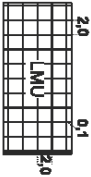
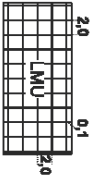
STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
		1: 1.000 ; 1: 2.000; 1: 5.000	1: 10.000 ; 1: 25.000	1: 50.000 ; 1: 100.000	1: 250.000 ; 1: 1.000.000
31	Cầu phao				
32	Cầu tre, gỗ				
33	Cống				
34	Cầu vượt				
35	THỦY HỆ VÀ CÁC ĐỐI TƯỢNG LIÊN QUAN Sông, suối, hồ, ao				
36	Kênh, mương				
37	Đập				
38	Đảo không theo tỷ lệ				

5. Địa hình

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
		1: 1.000 ; 1: 2.000; 1: 5.000	1: 10.000 ; 1: 25.000	1: 50.000 ; 1: 100.000	1: 250.000 ; 1: 1.000.000
39	ĐỊA HÌNH Bình độ cơ bản				
40	Bình độ cái và ghi chú độ cao bình độ				
41	Điểm độ cao, ghi chú độ cao				

6. Màu loại đất

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
		1: 1.000 ; 1: 2.000; 1: 5.000	1: 10.000 ; 1: 25.000	1: 50.000 ; 1: 100.000	1: 250.000 ; 1: 1.000.000
42	KÝ HIỆU LOẠI ĐẤT NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP				
43	Đất trồng cây hàng năm				CHN Arial (1,5mm)
44	Đất trồng lúa		LUA Arial (2,2mm)	LUA Arial (2,0mm)	LUA
45	Đất chuyên trồng lúa	LUC Arial (2,5mm)	LUC	LUC	LUC
46	Đất trồng lúa còn lại	LUK	LUK	LUK	LUK
47	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	HNK	HNK	HNK
48	Đất trồng cây lâu năm	CLN	CLN	CLN	CLN
49	Đất làm nghiệp				LNP
50	Đất rừng đặc dụng	RDD	RDD	RDD	RDD
51	Đất rừng phòng hộ	RPH	RPH	RPH	RPH
52	Đất rừng sản xuất	RSX	RSX	RSX	RSX

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
		1: 1.000 ; 1: 2.000; 1: 5.000	1: 10.000 ; 1: 25.000	1: 50.000 ; 1: 100.000	1: 250.000 ; 1: 1.000.000
53	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	RSN	RSN	RSN
54	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	NTS	NTS	NTS
55	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	CNT	CNT	CNT
56	Đất làm muối	 LMU	 LMU	 LMU	 LMU
57	Đất nông nghiệp khác	NKH	NKH	NKH	NKH
58	NHÒM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP				
59	Đất ở				OTC
60	Đất ở tại nông thôn	ONT	ONT	ONT	ONT
61	Đất ở tại đô thị	ODT	ODT	ODT	ODT
62	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	TSC	TSC	TSC
63	Đất quốc phòng, an ninh			COA	COA

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
		1: 1.000 ; 1: 2.000; 1: 5.000	1: 10.000 ; 1: 25.000	1: 50.000 ; 1: 100.000	1: 250.000 ; 1: 1.000.000
64	Đất quốc phòng	CQP CQP	CQP CQP	CQP CQP	CQP CQP
65	Đất an ninh	CAN CAN	CAN CAN	CAN CAN	CAN CAN
66	Đất xây dựng công trình sự nghiệp				DSN
67	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH DVH	DVH DVH	DVH DVH	DVH DVH
68	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH DXH	DXH DXH	DXH DXH	DXH DXH
69	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT DYT	DYT DYT	DYT DYT	DYT DYT
70	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD DGD	DGD DGD	DGD DGD	DGD DGD
71	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT DTT	DTT DTT	DTT DTT	DTT DTT
72	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH DKH	DKH DKH	DKH DKH	DKH DKH
73	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT DMT	DMT DMT	DMT DMT	DMT DMT

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
		1: 1.000 ; 1: 2.000; 1: 5.000	1: 10.000 ; 1: 25.000	1: 50.000 ; 1: 100.000	1: 250.000 ; 1: 1.000.000
74	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	DKT	DKT	DKT
75	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	DNG	DNG	DNG
76	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	DSK	DSK	DSK
77	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				CSK
78	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp				SCC
79	Đất khu công nghiệp	SKK	SKK	SKK	SKK
80	Đất cụm công nghiệp	SKN	SKN	SKN	SKN
81	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	SCT	SCT	SCT
82	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	TMD	TMD	TMD
83	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	SKC	SKC	SKC
84	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	SKS	SKS	SKS

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
		1: 1.000 ; 1: 2.000; 1: 5.000	1: 10.000 ; 1: 25.000	1: 50.000 ; 1: 100.000	1: 250.000 ; 1: 1.000.000
85	Đất sử dụng vào mục đích công cộng		CCC	CCC	CCC
86	Đất công trình giao thông	DGT	DGT	DGT	DGT
87	Đất công trình thủy lợi	DTL	DTL	DTL	DTL
88	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	DCT	DCT	DCT
89	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	DPC	DPC	DPC
90	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	DDD	DDD	DDD
91	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	DRA	DRA	DRA
92	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	DNL	DNL	DNL
93	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	DBV	DBV	DBV
94	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	DCH	DCH	DCH
95	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	DKV	DKV	DKV

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
		1: 1.000 ; 1: 2.000; 1: 5.000	1: 10 000 ; 1: 25 000	1: 50.000 ; 1: 100.000	1: 250.000 ; 1: 1.000.000
96	Đất tôn giáo	TON	TON	TON	TON
97	Đất tín ngưỡng	TIN	TIN	TIN	TIN
98	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTĐ	NTĐ	NTĐ	NTĐ
99	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	TVC	TVC	TVC
100	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNCC	MNCC	MNCC	MNCC
101	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	SON	SON	SON
102	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	PNK	PNK	PNK
103	NHOM ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		CSD	CSD	CSD
104	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT 7,0 0,5	CGT 5,0 0,5	CGT 4,0 0,5	CGT 3,0 0,5
105	Đất bằng chưa sử dụng	BCS 7,0 0,5 3,0	BCS 5,0 0,5 2,5	BCS 4,0 0,5 2,5	BCS 3,0 0,5 2,0
106	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS 7,0 139°	DCS 5,0 139°	DCS 4,0 139°	DCS 3,0 139°
107	Núi đá không có rừng cây	NCS	NCS	NCS	NCS
108	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS 7,0 0,5 3,0	MCS 5,0 0,5 2,5	MCS 4,0 0,5 2,5	MCS 3,0 0,5 2,0

6. Ghi chú

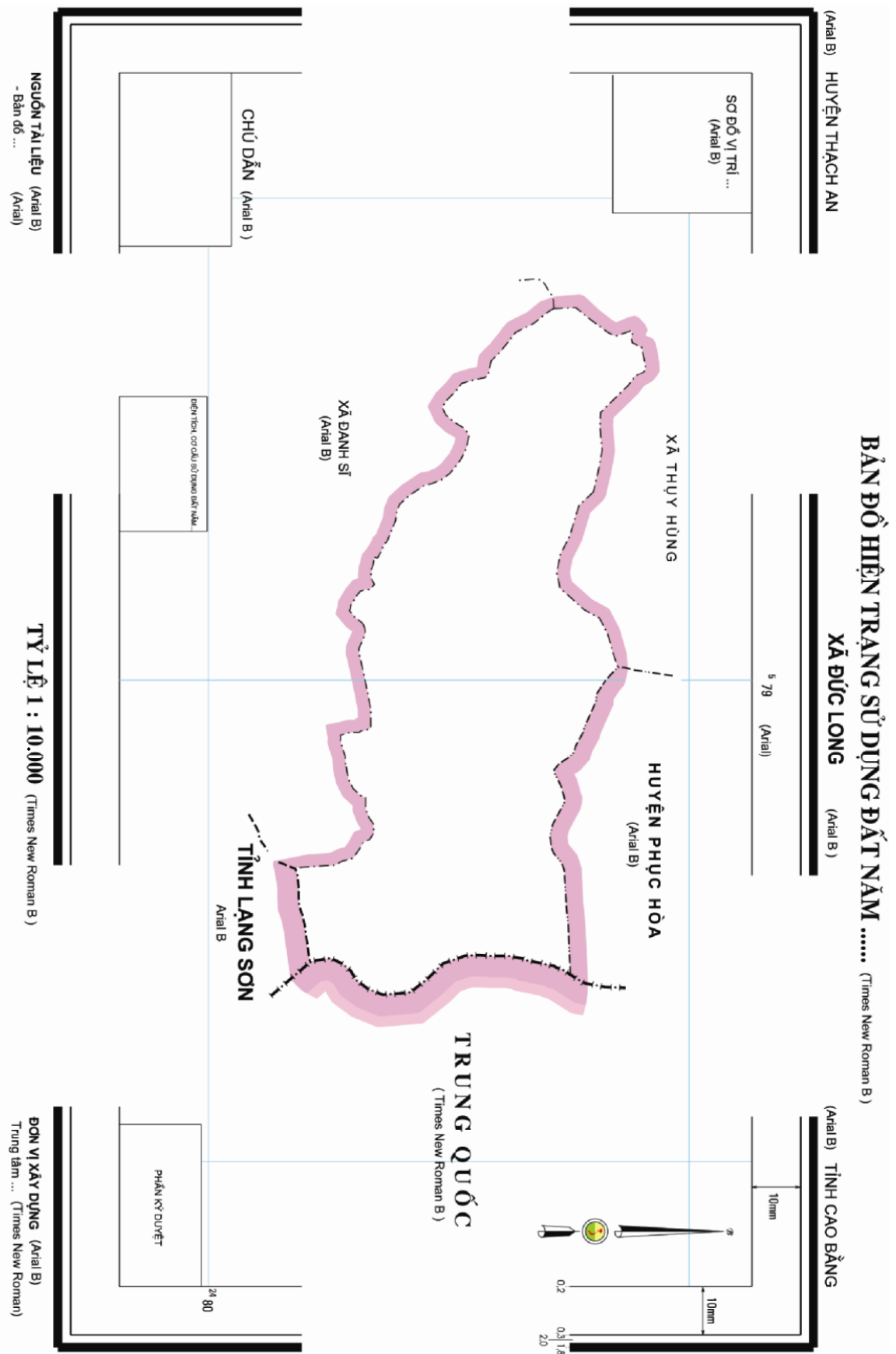
STT	ĐỐI TƯỢNG THỂ HIỆN	GHI CHÚ	1: 1.000 1: 2.000 1: 5.000	1: 10.000 1: 25.000	1: 50.000 1: 100.000	1: 250.000 1: 1.000.000
	GHI CHÚ					
109	Tên thủ đô	HÀ NỘI				Times New Roman B(3,0mm)
110	Tên thành phố trực thuộc TW	TP. HẢI PHÒNG				Times New Roman B(2,5mm)
111	Tên thành phố trực thuộc tỉnh	TP. THÁI BÌNH		Times New Roman B(3,0mm)	Times New Roman B(2,5mm)	Times New Roman B(2,0mm)
112	Tên tỉnh	THANH HÓA				Arial B(2,5mm)
113	Tên thị xã	TX.MỸ HẠO		Arial B(3,0mm)	Arial B(2,5mm)	Arial B(2,0mm)
114	Tên quận, huyện	ĐỒNG ĐA		Arial B(3,0mm)	Arial B(2,5mm)	Arial B(2,0mm) *
115	Tên xã, phường, thị trấn	PHƯỜNG NGỌC THUY phường Ngọc Thủy	Arial B(3,0mm)	Arial B(2,5mm)	Times new Roman (2,0 mm)	
116	Tên thôn, xóm, ấp, bản	THÔN YÊN NINH thôn Yên Ninh	Arial B(3,0mm)	Arial B(2,5mm)	Arial (2,2 mm)	Arial (2,0 mm) *

STT	ĐỐI TƯỢNG THỂ HIỆN	GHI CHÚ	1: 1.000 1: 2.000 1: 5.000	1: 10.000 1: 25.000	1: 50.000 1: 100.000	1: 250.000 1: 1.000.000
117	Tên tỉnh lỵ	THANH HÓA		Times New Roman B(2,5mm)	Times New Roman B(2,2mm)	Times New Roman B(2,0mm)
118	Tên huyện lỵ	VŨ TIÊN	Times new Roman B (2,5mm)	Times new Roman B (2,2mm)	Times new Roman B (2,0mm)	Times new Roman B (1,8mm) [*]
119	Ghi chú tên riêng	<i>đền Hùng</i>	Arial (2,2 mm)	Arial (2,0 mm)	Arial (1,8 mm)	
120	Ghi chú dài núi, dãy núi	DÀI TRƯỜNG SƠN	Arial B (3,0 mm)	Arial B (2,5 mm)	Arial B (2,2 mm)	Arial B (2,0 mm)
121	Ghi chú tên núi	<i>núi Hồng Lĩnh</i>	Arial (2,5 mm)	Arial (2,2 mm)	Arial (2,0 mm)	Arial (1,8 mm)
122	Ghi chú tên quần đảo, bán đảo	QĐ. CÔ TÔ	Arial B (3,0 mm)	Arial B (2,5 mm)	Arial B (2,2 mm)	Arial B (2,0 mm)
123	Ghi chú tên đảo	ĐẢO PHÚ QUỐC <i>đảo Bạch Long Vĩ</i>	Arial B (3,0 mm) Arial (3,0 mm)	Arial B (2,5 mm) Arial (2,5 mm)	Arial B (2,2 mm) Arial (2,0 mm)	Arial B (2,0 mm) Arial (1,8 mm)
124	Ghi chú tên hòn đảo	<i>hòn Khoai</i>	Times New Roman (3,0 mm)	Times New Roman (2,5 mm)	Times New Roman (2,0 mm)	Times New Roman (1,8 mm)
125	Ghi chú tên mũi đất	<i>mũi Đại Lãnh</i>	Times new Roman (3,0 mm)	Times new Roman (2,5 mm)	Times new Roman (2,0 mm)	Times new Roman (1,8 mm)

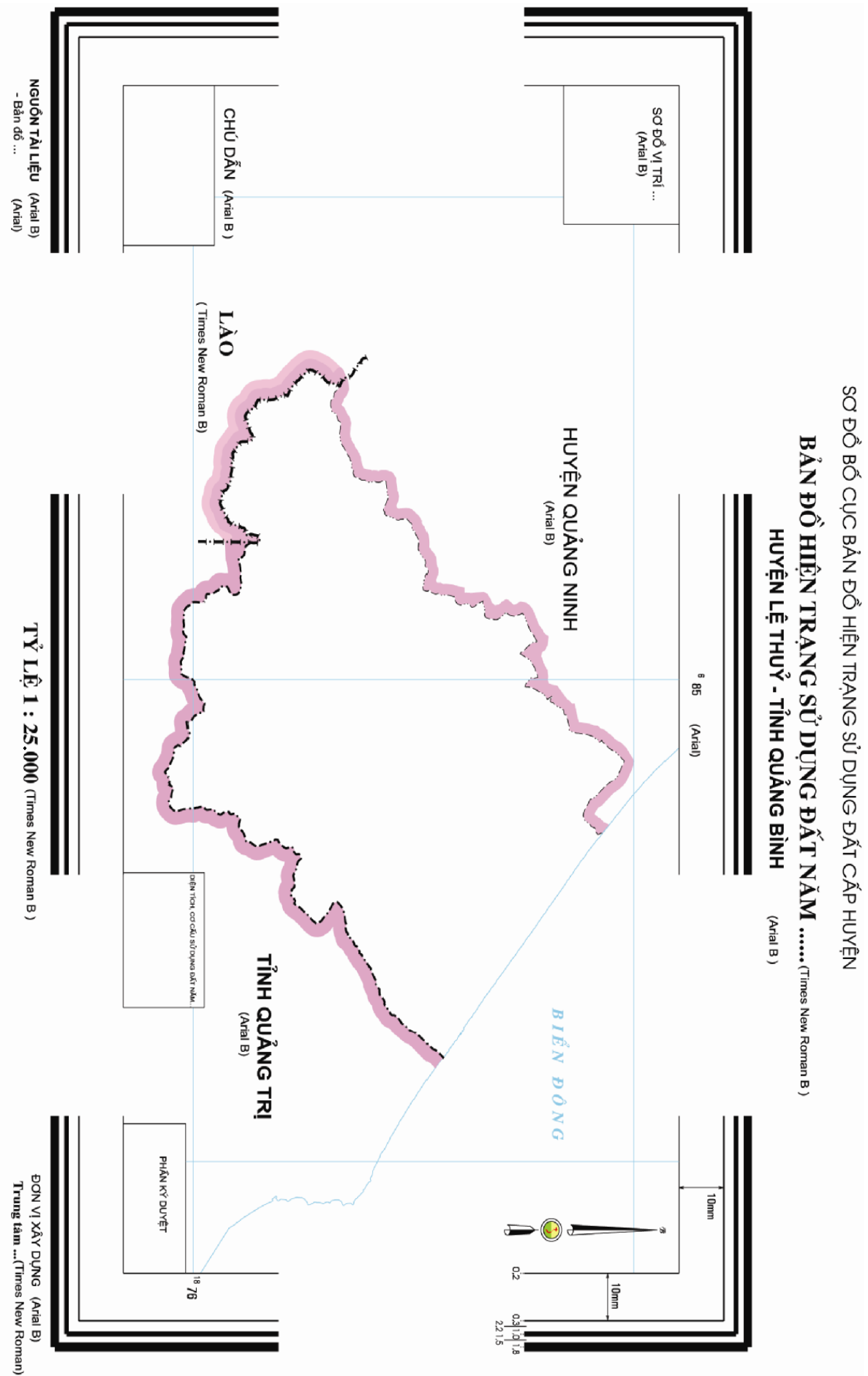
STT	ĐỐI TƯỢNG THỂ HIỆN	GHI CHÚ	1: 1.000 1: 2.000 1: 5.000	1: 10.000 1: 25.000	1: 50.000 1: 100.000	1: 250.000 1: 1.000.000
126	Tên biển	BIỂN ĐÔNG	Times New Roman B I (7,0 mm)	Times New Roman B I (10,0 mm)	Times New Roman B I (13,0 mm)	Times New Roman B I (15,0 mm)
127	Tên vịnh	VỊNH BẮC BỘ	Times New Roman B I (5,0 mm)	Times New Roman B I (7,0 mm)	Times New Roman B I (10,0 mm)	Times New Roman B I (12,0 mm)
128	Tên cửa biển	VỊNH HÀ LONG CỬA VIỆT	Times New Roman B I (4,5 mm) Times New Roman B I (3,5 mm)	Times New Roman B I (4,0 mm) Times New Roman B I (3,0 mm)	Times New Roman B I (3,5 mm) Times New Roman B I (2,5 mm)	Times New Roman B I (3,0 mm) Times New Roman B I (2,0 mm)
129	Tên sông, hồ	SÔNG HỒNG, HỒ BA BỂ <i>sông Hồng, hồ Ba Bể</i>	Times new Roman (3,5 mm) Times New Roman B I (3,5 mm)	Times new Roman (3,0 mm) Times New Roman B I (3,0 mm)	Times new Roman (2,5 mm) Times New Roman B I (2,5 mm)	Times new Roman (2,0 mm) Times New Roman B I (2,0 mm)
130	Tên suối, kênh, rạch	KÊNH TRI TÔN <i>kênh Tri Tôn</i>	Times New Roman B I (3,0 mm) Times new Roman (3,0 mm)	Times New Roman B I (2,5 mm) Times new Roman (2,5 mm)	Times New Roman B I (2,0 mm) Times new Roman (2,0 mm)	Times new Roman (1,5 mm) *

7. Mẫu khung và trình bày khung bản đồ hiện trạng sử dụng đất

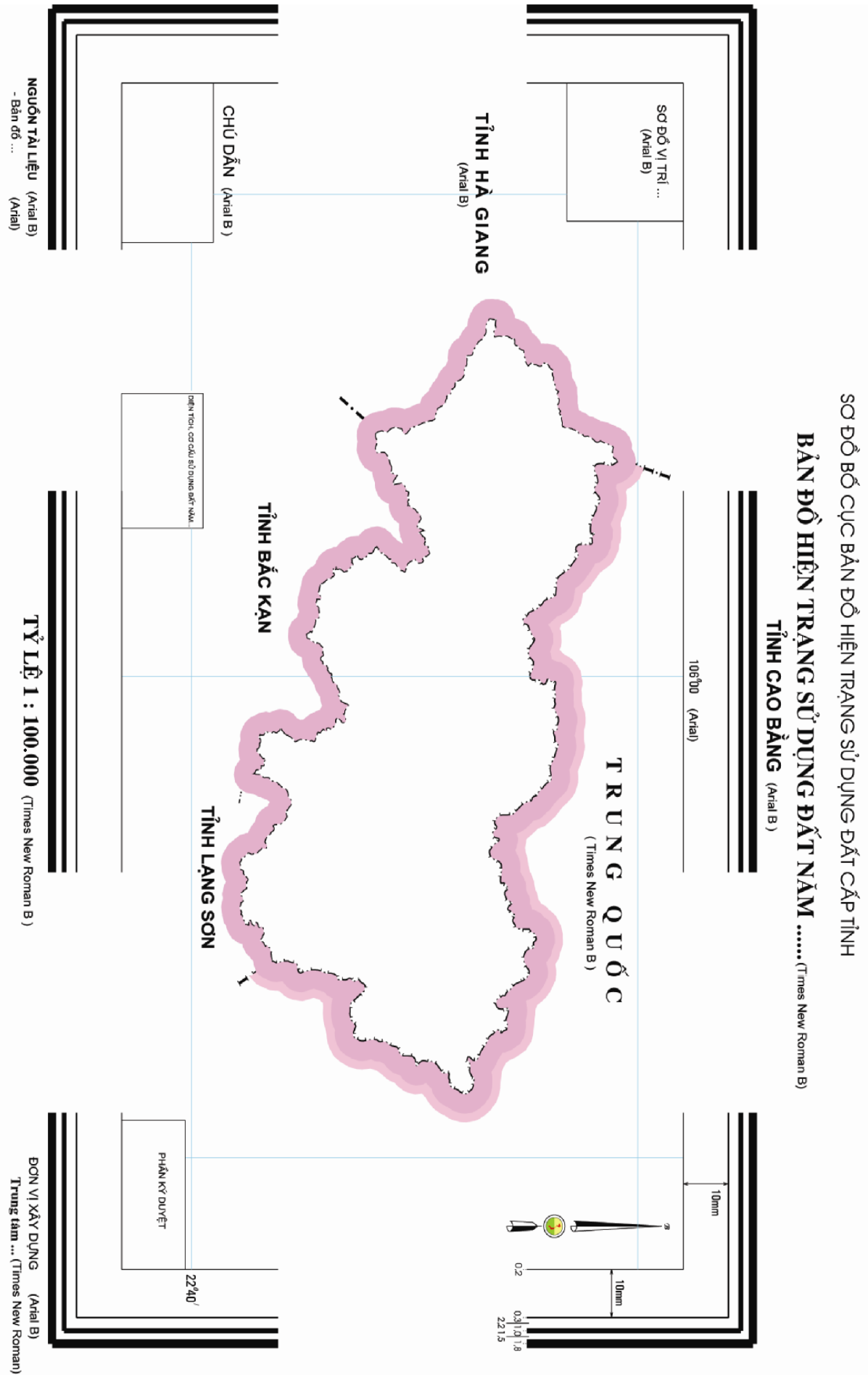
a) Mẫu khung và trình bày khung bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã



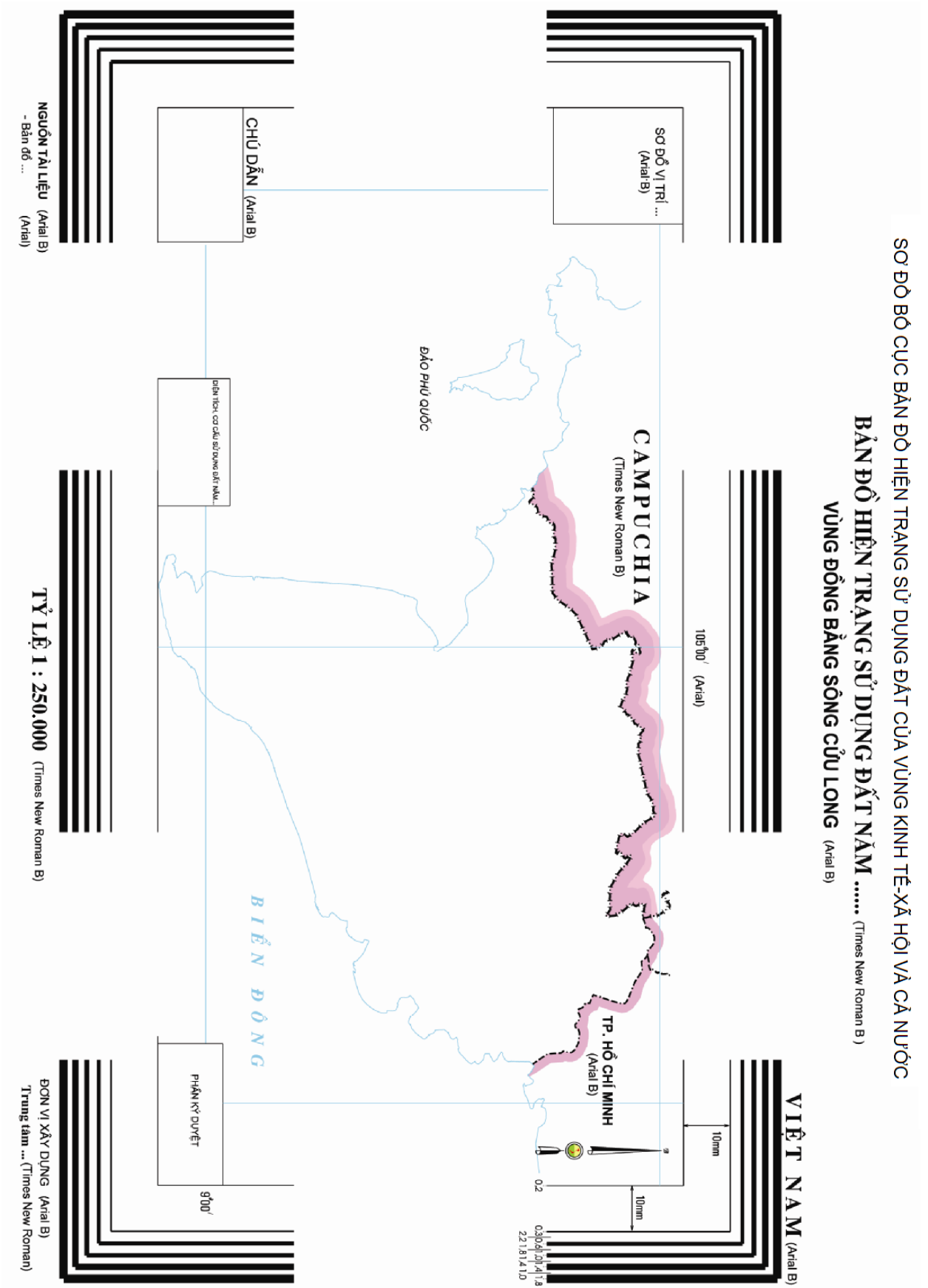
b) Mẫu khung và trình bày khung bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện



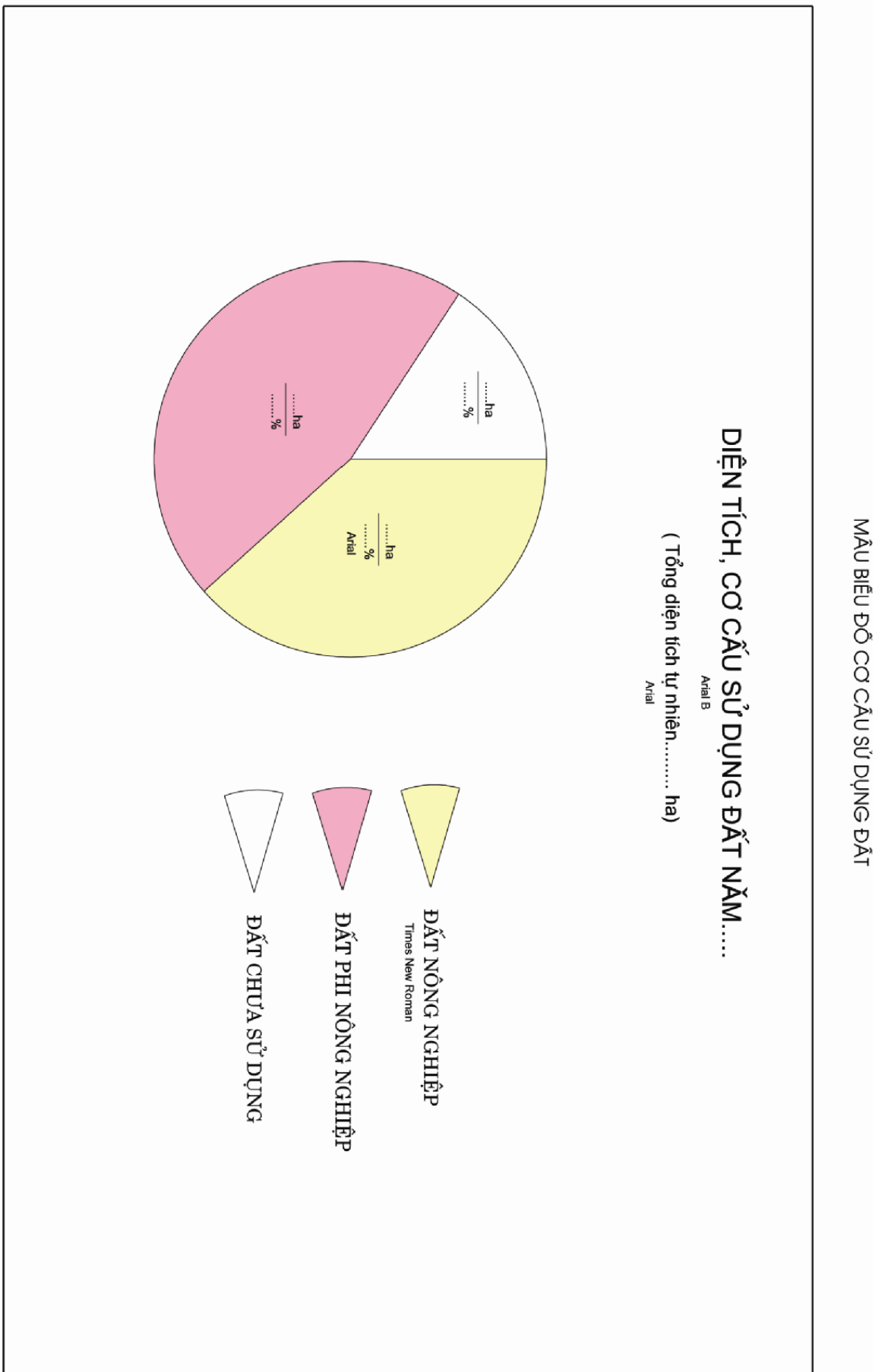
c) Mẫu khung và trình bày khung bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh



d) Mẫu khung và trình bày khung bản đồ hiện trạng sử dụng đất vùng kinh tế - xã hội và cả nước



đ) Biểu đồ cơ cấu sử dụng đất



e) Ký xác nhận bản đồ hiện trạng sử dụng đất

MẪU XÁC NHẬN VÀ KÝ DUYỆT BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ	
CÔNG CHỨC ĐỊA CHÍNH XÃ (PHƯỜNG, THỊ TRẤN) ... Ngày ...thángnăm..... Ký, ghi rõ họ và tên	UBND XÃ (PHƯỜNG, THỊ TRẤN) ... Times New Roman B (3,5 mm) Ngày ...thángnăm..... Times New Roman (3,5 mm) CHỦ TỊCH Times New Roman B (3 mm) Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu
100 mm	
100 mm	
20 mm	
MẪU XÁC NHẬN VÀ KÝ DUYỆT BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN	
CƠ QUAN CÓ CHỨC NĂNG (*) QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI Ngày ...thángnăm..... TRƯỞNG PHÒNG Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu	UBND HUYỆN (QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ) ... Times New Roman B (3,5 mm) Ngày ...thángnăm..... Times New Roman (3,5 mm) CHỦ TỊCH Times New Roman B (3 mm) Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu
100 mm	
100 mm	
20 mm	

Ghi chú: (*) Cơ quan có chức năng quản lý đất đai: Ghi tên cơ quan quản lý đất đai của cấp thực hiện

MẪU XÁC NHẬN VÀ KÝ DUYẾT BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH		MẪU XÁC NHẬN VÀ KÝ DUYẾT BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CỦA VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ CẢ NƯỚC		
CƠ QUAN CÓ CHỨC NĂNG (*) QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI <i>Ngày ... tháng ... năm</i> GIÁM ĐỐC Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu	UBND TỈNH (THÀNH PHỐ)... Times New Roman B (3,5 mm) <i>Ngày ... tháng ... năm</i> Times New Roman (3,5 mm) CHỦ TỊCH Times New Roman B (3 mm) Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu	CƠ QUAN CÓ CHỨC NĂNG (*) QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI Times New Roman B (3,5 mm) <i>Ngày ... tháng ... năm</i> Times New Roman (3,5 mm) CỤC TRƯỞNG Times New Roman B (3 mm) Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu	20 mm 100 mm 100 mm	20 mm 100 mm 100 mm

Ghi chú: (*) Cơ quan có chức năng quản lý đất đai: Ghi tên cơ quan quản lý đất đai của cấp thực hiện

8. Loại đất thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp

STT	Loại đất	Mã	Thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất			
			Cấp xã	Cấp huyện	Cấp tỉnh	Vùng KT-XH và cả nước
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP				
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN				X
1.1	Đất trồng lúa	LUA			X	X
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	X	X	X	*
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	X	X	X	*
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	X	X	X	*
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	X	X	X	X
3	Đất lâm nghiệp	LNP				X
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	X	X	X	*
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	X	X	X	*
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	X	X	X	*
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	X	X	X	*
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	X	X	X	*
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	X	X	X	*
6	Đất làm muối	LMU	X	X	X	*
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	X	X	X	*
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN				
1	Đất ở	OTC				X
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	X	X	X	*
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	X	X	X	*
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	X	X	X	X
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA				X
3.1	Đất quốc phòng	CQP	X	X	X	*
3.2	Đất an ninh	CAN	X	X	X	*
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN				X
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	X	X	X	*
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	X	X	X	*
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	X	X	X	*
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	X	X	X	*
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	X	X	X	*
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	X	X	X	*
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	X	X	X	*
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	X	X	X	*
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	X	X	X	*
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	X	X	X	*
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK				*
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC				X

STT	Loại đất	Mã	Thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất			
			Cấp xã	Cấp huyện	Cấp tỉnh	Vùng KT-XH và cả nước
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	x	x	x	*
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	x	x	x	*
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	x	x	x	*
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	x	x	x	*
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	x	x	x	*
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	x	x	x	*
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			x	x
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	x	x	*	*
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	x	x	*	*
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	x	x	*	*
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	x	x	*	*
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	x	x	*	*
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	x	x	*	*
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	x	x	*	*
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	x	x	*	*
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	x	x	*	*
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	x	x	*	*
7	Đất tôn giáo	TON	x	x	*	*
8	Đất tín ngưỡng	TIN	x	x	*	*
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	x	x	*	*
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	x	x	*	*
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	x	x	x	*
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	x	x	x	*
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	x	x	*	*
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD			x	x
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	x	x	*	*
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	x	x	*	*
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	x	x	*	*
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	x	x	*	*
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	x	x	*	*

Ghi chú:

- Dấu nhân (x): loại đất phải thể hiện trên bản đồ;
- Dấu sao (*): loại đất khuyến khích thể hiện trên bản đồ khi khoanh đất có diện tích đủ lớn để thể hiện.

9. Giải thích ký hiệu

9.1. Giao thông và các đối tượng liên quan

a) Đường sắt:

- Ký hiệu biểu thị chung cho các loại đường sắt, hầm đường sắt. Thể hiện trục tâm ký hiệu trùng với trục tâm của vị trí đường ray và phải ghi chú tên riêng nếu có;

- Khi khoanh đất xác định cho giao thông đường sắt thể hiện được bằng 2 nét theo tỷ lệ thì phải khép kín vùng, tô màu đất giao thông, gán mã sử dụng đất. đồng thời cũng thể hiện ký hiệu đường sắt với. Vẽ nửa theo tỷ lệ khi khoanh đất xác định cho giao thông đường sắt không thể hiện được theo tỷ lệ bản đồ.

b) Đường bộ và đê:

- Giới hạn sử dụng của đường bộ (bao gồm cả hầm đường bộ), đê có độ rộng từ 1,0 mm theo tỷ lệ bản đồ trở lên thì thể hiện bằng đường 2 nét, thể hiện là vùng khép kín, tô màu, gán mã sử dụng đất và ghi chú tên riêng đầy đủ. Khi giới hạn sử dụng của đường, đê có độ rộng nhỏ hơn 1,0 mm theo tỷ lệ bản đồ thì thể hiện bằng đường 1 nét;

- Đối với bản đồ tỷ lệ 1:1.000, 1:2.000 và 1:5.000, lòng đường (mặt đường hoặc phần có trải mặt) có độ rộng từ 1,0 mm theo tỷ lệ bản đồ trở lên thì phải thể hiện và thể hiện bằng ký hiệu nét đứt ;

- Khi ghi chú đường, đê thì tùy theo độ rộng, chiều dài của đường mà dùng cỡ chữ và phân bố chữ cho thích hợp theo phạm vi của đối tượng; đường, đê kéo dài trên bản đồ phải dùng ghi chú lặp lại cách nhau từ 20 - 25 cm để dễ phân biệt và không nhầm lẫn;

- Khi thể hiện đê phải kèm theo ghi chú “đê” để phân biệt với các loại đường giao thông khác. Khi đê là đường bộ thì phải ghi chú như đường bộ;

c) Cầu thể hiện bằng ký hiệu theo tỷ lệ, theo nửa tỷ lệ hoặc không theo tỷ lệ tùy thuộc tỷ lệ bản đồ và phải ghi chú tên riêng (không phân biệt vật liệu xây dựng hay cấu trúc). Khi thành lập bản đồ tỷ lệ lớn hơn hoặc bằng 1:25.000 thì chỉ thể hiện các cầu chính, quan trọng. Khi thành lập bản đồ tỷ lệ nhỏ hơn hoặc bằng 1:250.000 thì các loại cầu được thể hiện chung một ký hiệu.

9.2. Thủy hệ và các đối tượng liên quan

a) Đường mép nước, đường bờ và dòng chảy ổn định, kênh, mương,... khi thể hiện bằng 2 nét theo tỷ lệ thì phải khép kín vùng, tô màu, gán mã sử dụng đất. Khi thể hiện bằng 1 nét thì thể hiện trùng với vị trí trục tâm của yếu tố.

Khi thể hiện đối tượng thủy hệ không được ngắt tại vị trí cầu, cống trên bản đồ. Đối tượng thủy hệ có dòng chảy đều phải vẽ mũi tên chỉ hướng nước chảy, đối tượng thủy hệ kéo dài trên bản đồ phải vẽ nhắc lại khoảng 15 cm một lần để dễ xác định và không nhầm lẫn;

b) Cống, đập trên sông, hồ, kênh, mương...: thể hiện cống, đập quan trọng có ý nghĩa định hướng trên bản đồ nếu khoảng hở trên bản đồ cho phép (không phân biệt loại vật liệu xây dựng) và phải ghi chú tên riêng.

9.3. Địa hình và đối tượng có liên quan

a) Điểm độ cao, đường bình độ: các trường hợp dáng đất được đo vẽ hoặc chuyển vẽ chính xác thì dùng các ký hiệu đường bình độ chính xác để thể hiện. Trường hợp đo vẽ không chính xác hay chuyển vẽ dáng đất từ bản đồ địa hình hoặc các tài liệu khác lên bản đồ địa chính mà độ chính xác không cao thì dùng đường bình độ vẽ nháp để thể hiện;

b) Sườn đất dốc: ký hiệu này dùng chung để thể hiện các sườn đất dốc có độ dài từ 1cm trên bản đồ trở lên mà không thể hiện được bằng đường bình độ, không phân biệt sườn dốc tự nhiên hay nhân tạo;

c) Bãi cát, đầm lầy: thể hiện các bãi cát tự nhiên và các bãi lầy, đầm lầy không phân biệt lầy ngọt hay lầy mặn khi chúng có diện tích từ 16 mi li mét vuông theo tỷ lệ bản đồ trở lên.

9.4. Ký hiệu nhãn khoanh đất

Ký hiệu nhãn khoanh đất (mã loại đất và số thứ tự khoanh đất của bản đồ kiểm kê đất đai) được đặt song song với khung Nam bản đồ, kiểu chữ, cỡ chữ theo mẫu quy định. Trường hợp diện tích và hình dạng khoanh đất không đủ khoảng trống để bố trí nhãn khoanh đất thì có thể đặt ký hiệu nhãn khoanh đất ở vị trí phù hợp và đặt mũi tên hướng vào khoanh đất.

9.5. Ghi chú

a) Những ghi chú không ghi kích thước chữ thì có thể tùy chọn kích thước cho phù hợp với đối tượng trên bản đồ nhưng kiểu chữ phải tuân thủ theo đúng quy định;

b) Những đối tượng ghi chú có nhiều mẫu thì có thể lựa chọn kiểu chữ cho phù hợp;

c) Chữ, số ghi chú được sắp xếp song song với khung Nam của mảnh bản đồ, đầu các chữ, số ghi chú hướng lên phía khung Bắc; ghi chú đối tượng hình tuyến và ghi chú khoanh đất hẹp thì sắp xếp theo hướng kéo dài của đối tượng đó.

9.6. Khung và trình bày khung bản đồ

a) Khung và trình bày khung bản đồ phải thực hiện theo mẫu quy định, kích thước chữ tùy vào tỷ lệ bản đồ mà thể hiện cho phù hợp, đảm bảo mỹ quan của bản đồ. Sơ đồ vị trí, bảng chú giải bản đồ, biểu đồ cơ cấu sử dụng đất, quy định ký duyệt và ký hiệu chỉ hướng Bắc tùy thuộc vào hình dạng lãnh thổ, đơn vị hành chính mà bố trí ở vị trí thích hợp;

b) Lưới kinh, vĩ tuyến và lưới kilômét thể hiện theo quy định. Để giảm sức tải của bản đồ cho phép thể hiện bằng mắt lưới chữ thập có chiều dài 10mm x 10mm, giá trị kinh tuyến, vĩ tuyến, lưới kilômét thể hiện theo mẫu. Khi giao điểm lưới ki lô mét đề lên yếu tố nội dung quan trọng khác dẫn tới khó đọc hoặc nhầm lẫn nội dung thì được phép ký hiệu dấu (+) hoặc không thể hiện.

9.7. Màu loại đất trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất

STT	Loại đất	Mã	Thông số màu loại đất			
			Số màu	Red	Green	Blue
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1	255	255	100
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	3	255	252	120
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4	255	252	130
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5	255	252	140
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6	255	252	150
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	11	255	240	180
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14	255	210	160
3	Đất lâm nghiệp	LNP	18	170	255	50
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	29	110	255	100
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	24	190	255	30
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	19	180	255	180
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	19	180	255	180
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	34	170	255	255
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	8	230	230	130
6	Đất làm muối	LMU	37	255	255	254
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	38	245	255	180
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	39	255	255	100
1	Đất ở	OTC	40	255	180	255
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	41	255	208	255
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	42	255	160	255
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	45	255	170	160
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	51	255	120	120
3.1	Đất quốc phòng	CQP	52	255	100	80
3.2	Đất an ninh	CAN	53	255	80	70
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	44	255	160	170
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	69	255	170	160
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	80	255	170	160
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	72	255	170	160
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	75	255	170	160
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	78	255	170	160
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	79	255	170	160
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	76	255	170	160
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	77	255	170	160
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	82	255	170	160
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	83	255	170	160

STT	Loại đất	Mã	Thông số màu loại đất			
			Số màu	Red	Green	Blue
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	54	255	160	170
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	73	255	170	160
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	55	250	170	160
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	61	250	170	160
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	74	255	170	160
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	62	250	170	160
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56	250	170	160
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	57	205	170	205
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	59	255	170	160
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	60	255	170	50
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	63	170	255	255
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	64	170	255	255
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	65	255	170	170
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	84	255	170	160
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	85	205	170	205
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	66	255	170	160
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	67	255	170	160
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	81	255	170	160
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	70	255	170	160
7	Đất tôn giáo	TON	87	255	170	160
8	Đất tín ngưỡng	TIN	88	255	170	160
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	89	210	210	210
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	90	180	255	255
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	92	180	255	255
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	91	160	255	255
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	93	255	170	160
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	97	255	255	254
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	105	255	255	254
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	98	255	255	254
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	99	255	255	254
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	100	230	230	200
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	101	180	255	255

III. BẢNG PHÂN LỚP (LEVEL), MÀU, TÊN KIỂU KÝ HIỆU TRÊN BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Tên đối tượng	Thể hiện trong phần mềm Microstation			
		Lớp (Level)	Màu (Color: Red, Green, Blue)	Tên, kiểu ký hiệu	
				Linestyle	Cell
I	TRÌNH BÀY KHUNG BẢN ĐỒ				
1	Tên bản đồ, tên địa danh ngoài khung bản đồ và chữ, số thể hiện tỷ lệ bản đồ	59	0 (255,255,255)		
2	Khung bản đồ	61	0 (255,255,255)		
3	Lưới ki lô mét và lưới kinh, vĩ độ	62	207 (0,255,255)		
4	Giá trị lưới ki lô mét và lưới kinh, vĩ độ	62	0 (255,255,255)		
5	Nguồn tài liệu	56	0 (255,255,255)		
6	Đơn vị xây dựng	57	0 (255,255,255)		
7	Chú dẫn và sơ đồ vị trí	56	0 (255,255,255)		
8	Tên nước (Việt Nam) và tên quốc gia lân cận	58	0 (255,255,255)		
9	Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lân cận	58	0 (255,255,255)		
10	Tên huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh và tên huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh lân cận	36	0 (255,255,255)		
11	Tên xã, phường, thị trấn và tên xã, phường, thị trấn lân cận	37	0 (255,255,255)		
12	Tên thôn xóm, ấp, bản, mường, ...	38	0 (255,255,255)		
13	Ghi chú tên riêng	39	0 (255,255,255)		
II	ĐƯỜNG BIÊN GIỚI, ĐƯỜNG ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH				
14	Đường biên giới quốc gia xác định	1	0 (255,255,255)	BgQGxd	
15	Đường biên giới quốc gia chưa xác định	1	0 (255,255,255)	BgQGcxd	
16	Đường địa giới hành chính cấp tỉnh xác định	2	0 (255,255,255)	RgTxd	
17	Đường địa giới hành chính cấp tỉnh chưa xác định	2	0 (255,255,255)	RgTcxd	
18	Đường địa giới hành chính cấp huyện xác định	3	0 (255,255,255)	RgHxd	
19	Đường địa giới hành chính cấp huyện chưa xác định	3	0 (255,255,255)	RgHcxd	
20	Đường địa giới hành chính cấp xã xác định	4	0 (255,255,255)	RgXxd	

STT	Tên đối tượng	Thể hiện trong phần mềm Microstation			
		Lớp (Level)	Màu (Color: Red, Green, Blue)	Tên, kiểu ký hiệu	
				Linestyle	Cell
21	Đường địa giới hành chính cấp xã chưa xác định	4	0 (255,255,255)	RgXcxd	
III	ĐỊA HÌNH				
22	Bình độ và độ cao bình độ cái	26	206 (255,178,178)	BdCai	
23	Bình độ cơ bản	27	206 (255,178,178)	BdCoBan	
24	Điểm độ cao, ghi chú điểm độ cao	29	0 (255,255,255)		CDDC
25	Ghi chú dải núi, dãy núi	29	0 (255,255,255)		
26	Ghi chú tên núi	29	0 (255,255,255)		
IV	GIAO THÔNG VÀ CÁC ĐỐI TƯỢNG CÓ LIÊN QUAN				
27	Đường sắt	10	0 (255,255,255)	DgSat	
28	Quốc lộ nửa theo tỷ lệ	11	0 (255,255,255), 254 (255,210,0)	DgQlo	
29	Đường tỉnh nửa theo tỷ lệ	13	0 (255,255,255), 254 (255,210,0)	DgT	
30	Đường hầm	15	0 (255,255,255)	DgHam	
31	Đường huyện nửa theo tỷ lệ	16	0 (255,255,255)	DgH	
32	Đường liên xã nửa theo tỷ lệ	17	0 (255,255,255)	DgLxa	
33	Đường đất nhỏ nửa theo tỷ lệ	18	0 (255,255,255)	DgXa	
34	Đường mòn	19	0 (255,255,255)	DgMon	
35	Cầu sắt	20	0 (255,255,255)	CauSat	
36	Cầu bê tông	20	0 (255,255,255)	CauBT	
37	Cầu phao	20	0 (255,255,255)	CauPhao	
38	Cầu treo	20	0 (255,255,255)	CauTreo	
39	Cầu tre, gỗ dân sinh	20	0 (255,255,255)	CauTam	
40	Ghi chú đường giao thông	20	0 (255,255,255)		

STT	Tên đối tượng	Thể hiện trong phần mềm Microstation			
		Lớp (Level)	Màu (Color: Red, Green, Blue)	Tên, kiểu ký hiệu	
				Linestyle	Cell
V	THỦY HỆ VÀ CÁC ĐỐI TƯỢNG CÓ LIÊN QUAN				
41	Thủy hệ vẽ theo tỷ lệ	21	207 (0,255,255)	Tv2nét	
42	Thủy hệ vẽ nửa theo tỷ lệ	22	207 (0,255,255)	Tv1nét	
43	Tên biển	23	207 (0,255,255)		
44	Tên vịnh	23	207 (0,255,255)		
45	Tên cửa biển, cửa sông	23	207 (0,255,255)		
46	Tên hồ, ao, sông, suối, kênh, mương	23	207 (0,255,255)		
47	Ghi chú tên quần đảo, bán đảo	43	0 (255,255,255)		
48	Ghi chú tên đảo	43	0 (255,255,255)		
49	Ghi chú hòn đảo	43	0 (255,255,255)		
50	Ghi chú tên mũi đất	43	0 (255,255,255)		
51	Đê vẽ nửa theo tỷ lệ	22	0 (255,255,255)	DeNTL	
52	Đập	24	0 (255,255,255)	Dap	
53	Cống	24	0 (255,255,255)	Cong	
VI	RANH GIỚI				
54	Khoanh đất	5	0 (255,255,255)	RgLdat	
55	Màu loại đất	30	0 (255,255,255)		
56	Mã loại đất	33	0 (255,255,255)		
57	Mã đối tượng sử dụng đất	60	0 (255,255,255)		
58	Số thứ tự khoanh đất	35	0 (255,255,255)		
59	Diện tích khoanh đất	54	0 (255,255,255)		
VII	ĐỐI TƯỢNG KINH TẾ VĂN HÓA XÃ HỘI				
60	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	8	0 (255,255,255)		UB.T
61	Ủy ban nhân dân cấp huyện	8	0 (255,255,255)		UB.H
62	Ủy ban nhân dân cấp xã	8	0 (255,255,255)		UB.X
63	Sân bay	9	0 (255,255,255)		SB

STT	Tên đối tượng	Thể hiện trong phần mềm Microstation			
		Lớp (Level)	Màu (Color: Red, Green, Blue)	Tên, kiểu ký hiệu	
				Linestyle	Cell
64	Đình, chùa, miếu, đền...	9	0 (255,255,255)		CHUA
65	Nhà thờ	9	0 (255,255,255)		NT
66	Đài phát thanh, truyền hình	9	0 (255,255,255)		PTTH
67	Sân vận động	9	0 (255,255,255)		SVD
68	Trường học	9	0 (255,255,255)		TH
69	Bệnh viện, trạm y tế	9	0 (255,255,255)		BVTX
70	Bưu điện	9	0 (255,255,255)		BD
VIII	ĐỐI TƯỢNG CỦA BẢN ĐỒ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI THỂ HIỆN TRÊN BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT				
71	Ranh giới khoanh đất của bản đồ kiểm kê đất đai	5	160 (100,100,100)	RgSD	
72	Số thứ tự khoanh đất trên bản đồ kiểm kê đất đai	35	160 (100,100,100)		

Phụ lục VI:**HƯỚNG DẪN LẬP BẢN ĐỒ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

I. LỰA CHỌN BẢN ĐỒ, DỮ LIỆU SỬ DỤNG TRONG CÔNG TÁC ĐIỀU TRA KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI Ở CẤP XÃ

1. Sử dụng bản đồ kiểm kê đất đai đã lập kỳ trước và đã được rà soát, cập nhật trong các năm thống kê đất đai.

2. Đối với nơi đã có cơ sở dữ liệu đất đai được xây dựng sau thời điểm lập bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước thì sử dụng cơ sở dữ liệu đất đai để điều tra kiểm kê.

3. Đối với nơi chưa có cơ sở dữ liệu đất đai nhưng đã có bản đồ địa chính thành lập sau thời điểm lập bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước thì sử dụng bản đồ địa chính.

Đối với nơi có bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước được lập từ bản đồ địa chính nhưng tại thời điểm kiểm kê đất đai chưa xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu đất đai thì sử dụng bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước.

4. Đối với nơi đã có bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước nhưng không được lập trên cơ sở bản đồ địa chính và không có các nguồn tài liệu tại điểm 2 và 3 mục này thì sử dụng các nguồn tài liệu sau (nếu có): bình đồ ảnh được thành lập từ dữ liệu ảnh viễn thám, dữ liệu ảnh hàng không chụp trước thời điểm kiểm kê không quá 02 năm đã được nắn chỉnh về cơ sở toán học của bản đồ kiểm kê đất đai cần thành lập theo quy định; dữ liệu không gian đất đai nền; cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia; bản đồ địa hình mới thành lập sau kỳ kiểm kê đất đai gần nhất có tỷ lệ lớn hơn hoặc bằng tỷ lệ bản đồ kiểm kê đất đai đã lập kỳ trước để rà soát, cập nhật bản đồ kiểm kê đất đai đã lập kỳ trước.

II. XỬ LÝ, TỔNG HỢP CÁC NGUỒN BẢN ĐỒ, DỮ LIỆU PHỤC VỤ ĐIỀU TRA, KHOANH VẼ VÀ LẬP BẢN ĐỒ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

1. Đối với nơi sử dụng nguồn bản đồ, dữ liệu quy định tại điểm 4 mục I Phụ lục này thì rà soát, cập nhật, bổ sung nội dung có thay đổi từ nguồn bản đồ, dữ liệu này vào bản đồ kiểm kê đất đai đã lập kỳ trước.

Trường hợp sử dụng bình đồ ảnh thì thực hiện điều vẽ nội nghiệp đối với những đường ranh giới khoanh đất và các đối tượng chiếm đất liên quan có hình ảnh rõ nét theo yêu cầu của bản đồ kiểm kê đất đai và cập nhật lên bản đồ kiểm kê đất đai đã lập kỳ trước; trường hợp có sai khác giữa hình ảnh trên bình đồ ảnh với bản đồ kiểm kê đất đai thì chỉnh lý theo bình đồ ảnh viễn thám, bình đồ ảnh hàng không, giữ nguyên các yếu tố nền ảnh ở dạng raster để phục vụ điều tra, khoanh vẽ.

2. Rà soát, cập nhật khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ, dữ liệu quy định tại mục I Phụ lục này đối với các trường hợp có biến động từ hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đăng ký biến động đất đai (theo bản tổng hợp các trường hợp biến động đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến), hồ sơ kiểm kê rừng của ngành nông nghiệp và cơ sở dữ liệu đất lúa đã thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai.

3. Đối với nơi sử dụng nguồn bản đồ, dữ liệu quy định tại các điểm 2 và 3 mục I Phụ lục này thì biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Thông tư này để điều tra kiểm kê. Trường hợp địa phương có bản đồ địa chính ở nhiều loại tỷ lệ khác nhau thì biên tập về cùng một tỷ lệ phù hợp với tỷ lệ của bản đồ kiểm kê đất đai cần thành lập.

4. Rà soát đường biên giới, đường địa giới đơn vị hành chính trên bản đồ sử dụng để điều tra kiểm kê để cập nhật cho thống nhất với bản đồ biên giới, bản đồ địa giới hành chính mới nhất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, công bố.

Trường hợp khu vực không thống nhất đường địa giới đơn vị hành chính giữa thực tế đang quản lý với hồ sơ địa giới đơn vị hành chính thì trên bản đồ sử dụng để điều tra kiểm kê phải thể hiện đường địa giới đơn vị hành chính thực tế đang quản lý. Trường hợp khu vực không thống nhất về địa giới hành chính thì trên bản đồ sử dụng để điều tra kiểm kê phải thể hiện đường địa giới đơn vị hành chính khu vực không thống nhất theo ý kiến của các bên liên quan.

Việc thể hiện yếu tố địa giới hành chính các cấp trên bản đồ sử dụng để điều tra kiểm kê đất đai dạng số phải đáp ứng các yêu cầu tự động hóa trong tính toán, thống kê báo cáo diện tích các loại đất, cho phép kiểm tra sự phù hợp về số liệu thống kê loại đất từ cấp xã đến cấp tỉnh và cả nước. Khi đường địa giới đơn vị hành chính các cấp trùng nhau thì ưu tiên biểu thị đường địa giới đơn vị hành chính cấp cao nhất.

III. ĐIỀU TRA, KHOANH VẼ, CẬP NHẬT RANH GIỚI CÁC KHOANH ĐẤT VÀ CÁC ĐỐI TƯỢNG CHIẾM ĐẤT KHÁC CÓ LIÊN QUAN TRÊN THỰC ĐỊA

1. Đối soát ranh giới, loại đất, đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý của các khoanh đất và các đối tượng chiếm đất khác có liên quan bằng phương pháp so sánh tương quan giữa bản đồ và thực địa để xác định các trường hợp cần khoanh vẽ bổ sung, cập nhật bản đồ cho phù hợp với hiện trạng.

Trường hợp phải khoanh vẽ, cập nhật ranh giới hoặc chia tách khoanh đất thì áp dụng phương pháp giao hội cạnh hoặc tọa độ vuông góc từ các điểm chi tiết rõ nét trên thực địa đã được biểu thị trên bản đồ; việc xác định chiều dài cạnh giao hội hoặc cạnh vuông góc có thể được đo bằng thước dây hoặc các dụng cụ đo khác có độ chính xác tương đương trở lên.

2. Ranh giới chiếm đất của các đối tượng về thủy hệ, giao thông được khoanh vẽ theo yêu cầu sau:

a) Ranh giới công trình thủy lợi, giao thông thể hiện theo đường chân Taluy (đối với công trình đắp cao) hoặc theo đường đỉnh Taluy (đối với công trình đào sâu);

b) Ranh giới các đối tượng thủy văn hình thành tự nhiên (hồ, sông, ngòi, kênh, rạch, suối) thì thể hiện theo mép đỉnh mái trượt của đối tượng thủy văn; trường hợp đối tượng thủy văn có đường bờ bao thì ranh giới đối tượng thủy văn thể hiện theo chân phía ngoài của đường bờ bao.

IV. LẬP BẢN ĐỒ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ

1. Bản đồ kiểm kê đất đai được lập ở dạng số trên cơ sở kết quả điều tra khoanh vẽ trên thực địa.

2. Trường hợp bản đồ sử dụng để điều tra thực địa không có bản gốc dạng số thì thực hiện quét, số hóa các yếu tố nội dung của bản đồ đã sử dụng và tích hợp, xử lý tiếp biên để lập bản đồ kiểm kê dạng số.

3. Trường hợp ranh giới khoanh đất được xác định bằng phương pháp giao hội hoặc tọa độ vuông góc trên thực địa thì chuyển vẽ lên bản đồ số bằng một trong các phương pháp: quét, số hóa các yếu tố nội dung đã khoanh vẽ ngoài thực địa hoặc tính tọa độ các đỉnh của khoanh đất và đưa lên bản đồ bằng cách nhập tọa độ các điểm hoặc thực hiện dựng hình bằng phương pháp giao hội hoặc tọa độ vuông góc.

4. Bản đồ kiểm kê đất đai được tổ chức theo các lớp thông tin, trong đó ranh giới các khoanh đất trong cùng một hệ thống chỉ tiêu được xác định cùng lớp thông tin bản đồ. Việc phân lớp thông tin bản đồ kiểm kê đất đai thực hiện theo quy định về phân lớp bản đồ hiện trạng sử dụng đất tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Độ chính xác số hóa, chuyển vẽ, khoanh vẽ các yếu tố nội dung của bản đồ kiểm kê đất đai thực hiện như sau:

a) Bản đồ số hóa phải bảo đảm sai số kích thước các cạnh khung trong của bản đồ sau khi nắn so với kích thước lý thuyết không vượt quá 0,2 mm và đường chéo không vượt quá 0,3 mm tính theo tỷ lệ bản đồ;

b) Sai số tương hỗ chuyển vẽ các khoanh đất không vượt quá $\pm 0,5$ mm tính theo tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

c) Sai số chuyển vẽ vị trí các yếu tố nội dung hiện trạng sử dụng đất không được vượt quá $\pm 0,3$ mm tính theo tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

6. Việc lập bản đồ kiểm kê đất đai ở dạng số thực hiện như sau:

a) Cơ sở toán học của bản đồ kiểm kê đất đai được lập trong hệ quy chiếu và tọa độ quốc gia VN-2000, hệ độ cao quốc gia, sử dụng lưới chiếu hình trụ

ngang đồng góc với múi chiếu 3^0 có hệ số điều chỉnh tỷ lệ biến dạng chiều dài $k_0=0,9999$. Kinh tuyến trục của từng tỉnh, thành phố trục thuộc trung ương quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Tập tin bản đồ kiểm kê đất đai ở định dạng *.dgn của phần mềm Microstation, kèm theo tập tin nguồn ký hiệu và lý lịch bản đồ; tập tin phải ở dạng mở, cho phép chỉnh sửa, cập nhật thông tin khi cần thiết và có khả năng chuyển đổi khuôn dạng; fonts chữ, số tiếng Việt, bảng mã Unicode; thư viện các ký hiệu độc lập được tạo sẵn trong thư viện “HT” cho các dãy tỷ lệ có tên tương ứng là ht1-5.cell, ht10-25.cell, ht50-100.cell, ht250-1tr.cell,...; thư viện các ký hiệu hình tuyến theo dãy tỷ lệ có tên tương ứng là ht1-5.rsc, ht10-25.rsc, ht50-100.rsc, ht250-1tr.rsc...; bảng màu có tên là ht.tbl;

c) Thông số của tập tin chuẩn bản đồ (seed file) gồm: Đơn vị đo (Working Units); đơn vị làm việc chính (Master Units) là mét (m); đơn vị làm việc phụ (Sub Units) là milimét (mm); độ phân giải (Resolution) là 1000; tọa độ điểm trung tâm làm việc (Storage Center Point/Global Origin) là X: 500000 m, Y: 1000000 m.

V. BIÊN TẬP BẢN ĐỒ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

1. Nội dung bản đồ kiểm kê đất đai bao gồm các nhóm lớp đối tượng sau:

- a) Ranh giới và ký hiệu các khoanh đất theo chỉ tiêu kiểm kê;
- b) Biên giới quốc gia và đường địa giới hành chính các cấp;
- c) Thủy hệ và các đối tượng có liên quan gồm: biển, hồ, ao, đầm, phá, thung đào, sông, ngòi, kênh, rạch, suối và các đối tượng thủy văn khác;
- d) Giao thông và các đối tượng có liên quan gồm: các công trình đường sắt, các loại đường bộ các cấp (kể cả đường nội đồng, đường đi lại trong khu dân cư, đường mòn tại các xã miền núi, trung du) và các công trình giao thông trên hệ thống đường đó;
- đ) Các yếu tố kinh tế, xã hội thể hiện tên các địa danh, trụ sở cơ quan chính quyền các cấp; tên công trình hạ tầng và các đối tượng khác;
- e) Yếu tố địa hình (điểm độ cao, ghi chú độ cao) và các nội dung khác của bản đồ đã sử dụng để điều tra kiểm kê (nếu có, trừ ranh giới thửa đất);
- g) Các đối tượng dạng đường (là một trong các dạng Line String, Chain, Complex Chain hoặc Polyline,... theo phần mềm biên tập) phải thể hiện liên tục, không đứt đoạn và chỉ được dừng tại các điểm nút giao nhau giữa các đường thể hiện các đối tượng cùng kiểu;
- h) Những đối tượng dạng vùng (là một trong các dạng pattern, shape, complex shape hoặc fill color,... theo phần mềm biên tập) phải thể hiện là các vùng khép kín;
- i) Các ký hiệu dạng điểm (là dạng cell theo phần mềm biên tập) phải thể hiện bằng các ký hiệu dạng điểm được thiết kế sẵn trong các tập *.cell;

k) Các đối tượng trên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số phải thể hiện đúng lớp và các thông số kèm theo như quy định tại bảng phân lớp đối tượng. Đối với các đối tượng tham gia đóng vùng khoanh đất vẽ nửa theo tỷ lệ (như đường giao thông, địa giới...) thì sao lưu nguyên trạng phần tham gia đóng vùng và chuyển về lớp riêng để tham gia đóng vùng;

l) Các ghi chú, thuyết minh;

m) Khung bản đồ, lưới tọa độ vuông góc.

2. Khoanh đất thể hiện trên bản đồ kiểm kê đất đai phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Ranh giới khoanh đất phải khép kín và được chuyển vẽ từ bản đồ sử dụng trong điều tra kiểm kê với độ chính xác cao nhất, không được tổng hợp, không khái quát hóa;

b) Bổ sung làm rõ về mã loại đất trên bản đồ kiểm kê;

c) Phải thể hiện nhãn khoanh đất gồm số thứ tự khoanh đất; diện tích khoanh đất; mã loại đất; mã loại đối tượng sử dụng đất hoặc đối tượng được giao quản lý đất theo hình thức như sau:

Mã loại đất	<u>Số thứ tự khoanh đất</u>
Mã đối tượng	Diện tích khoanh đất

d) Nhãn khoanh đất được tạo dưới dạng cell hoặc text. Mã ký hiệu loại đất, loại đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý đất theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Số thứ tự khoanh đất được thể hiện bằng số Ả Rập, từ 01 đến hết trong phạm vi toàn xã, thứ tự đánh số từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, theo đường zích zắc (ziczac). Đối với các yếu tố chiếm đất không tạo thành khoanh đất được khép vùng theo đường địa giới hành chính và được đánh số thứ tự như khoanh đất;

e) Đối tượng thủy hệ, giao thông và các đối tượng khác liên quan thể hiện ranh giới chiếm đất của từng loại đối tượng và nhãn đối tượng như quy định tại điểm c khoản 2 mục này.

VI. TÍNH DIỆN TÍCH CÁC KHOANH ĐẤT, ĐỐI TƯỢNG CHIẾM ĐẤT KHÔNG TẠO THÀNH THỪA ĐẤT

1. Các đối tượng cần tính diện tích gồm các khoanh đất, đối tượng chiếm đất không tạo thành thửa đất phải được khép vùng, xác định quan hệ không gian (topology) trên bản đồ kiểm kê đất đai.

Trường hợp các đối tượng dạng vùng cùng kiểu (cùng kiểu đối tượng giao thông hoặc cùng kiểu đối tượng thủy văn...), giao cắt cùng mức thì đối tượng được tính theo đường ranh giới chiếm đất ngoài cùng. Trường hợp các đối tượng dạng vùng không cùng kiểu (không cùng kiểu đối tượng giao thông hoặc không cùng kiểu đối tượng thủy văn) hoặc cùng kiểu nhưng giao cắt không cùng mức

thì diện tích phần giao nhau của hình chiếu thẳng đứng của các đối tượng đó trên mặt đất được tính cho đối tượng nằm trực tiếp trên mặt đất.

2. Diện tích các khoanh đất được tính bằng phương pháp giải tích trên bản đồ dạng số và được tổng hợp để kiểm tra đối chiếu với tổng diện tích của đơn vị hành chính cấp xã tính bằng phương pháp giải tích theo đường địa giới hành chính; trường hợp có sự chênh lệch diện tích giữa số liệu tổng hợp từ các khoanh đất với số liệu tính theo đường địa giới hành chính thì phải kiểm tra, để xử lý các trường hợp bị tính trùng hoặc bỏ sót.

Kết quả tính diện tích các khoanh đất được tổng hợp vào bảng liệt kê danh sách các khoanh đất thể hiện các thông tin: mã số khoanh đất, diện tích khoanh đất, thuộc tính khoanh đất tương ứng với các chỉ tiêu kiểm kê đất đai theo quy định.

3. Diện tích các khoanh đất tính trên bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã theo đơn vị mét vuông (m^2); số liệu diện tích trên các biểu thống kê, kiểm kê đất đai thể hiện theo đơn vị héc-ta (ha); được làm tròn số đến hai chữ số thập phân sau dấu phẩy (0,01 ha) đối với cấp xã, làm tròn số đến một chữ số thập phân sau dấu phẩy (0,1 ha) đối với cấp huyện và làm tròn số đến 01 ha đối với cấp tỉnh và cả nước.

VII. PHƯƠNG PHÁP TỔNG HỢP SỐ LIỆU KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

1. Số liệu kiểm kê đất đai cấp xã được tổng hợp từ danh sách các khoanh đất trong kỳ thống kê, kiểm kê đất đai bằng phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Đối với các chỉ tiêu kiểm kê đất đai hoặc chỉ tiêu kiểm kê chuyên sâu khác thực hiện gắn với kiểm kê đất đai mà không tổng hợp được bằng phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì sử dụng công cụ tính toán truyền thống để tổng hợp và được quy định cụ thể trong từng kỳ kiểm kê đất đai.

2. Số liệu kiểm kê đất đai cấp huyện, cấp tỉnh và cả nước được tổng hợp từ số liệu kiểm kê đất đai của đơn vị hành chính trực thuộc bằng phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai của Bộ Tài nguyên và Môi trường.